HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 67/2026/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 283/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới,

giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Tài chính;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường và đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthđnd(ptd).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguyễn Đức Tuy

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 67/2026/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là Chương trình); áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành; các xã, phường, đặc khu và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Điều 3. Căn cứ xác định số liệu

1. Danh sách, số lượng xã, phường, đặc khu được xác định theo Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025.

2. Danh sách, số lượng thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.

3. Danh sách, số lượng xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển của tỉnh Quảng Ngãi theo Phụ lục I và II quy định tại Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia.

4. Danh sách, số lượng xã đảo, xã An toàn khu được công bố tại Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh sách xã đảo và xã An toàn khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

5. Danh sách, số lượng thôn, xã, phường, đặc khu thực hiện xây dựng nông thôn mới được xác định theo Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

6. Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp xã, tổng chi cân đối ngân sách cấp xã được xác định tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

7. Dân số dân tộc thiểu số của từng xã, phường, đặc khu được xác định theo số khẩu của hộ dân tộc thiểu số tại Phụ lục 08; tỷ lệ nghèo đa chiều của từng xã, phường, đặc khu được xác định theo Phụ lục 01 kèm theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nguyên tắc phân bổ

1. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách nhà nước ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

2. Nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các sở, ban, ngành, các xã, phường, đặc khu và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các sở, ban, ngành, các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh để thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh, quy mô liên xã và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng thôn, xã

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã theo khoản này được xác định căn cứ số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây viết tắt là DTTS&MN); xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS&MN; xã An toàn khu (sau đây viết tắt là ATK), xã biên giới, xã đảo và các xã còn lại trên địa bàn tỉnh. Mức phân bổ vốn của từng xã được xác định bằng hệ số phân bổ quy định cụ thể như sau:

a) Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 1;

b) Xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN, xã ATK, xã biên giới, xã đảo: Hệ số 50;

c) Xã khu vực II vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 40;

d) Xã khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 30;

đ) Xã còn lại: Hệ số 25;

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã.

2. Phương pháp xác định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã

a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của xã i được xác định như sau:

$$TW_i = (1 \times TDK_i) + HTW_i$$

Trong đó:

TW_i: Tổng điểm phân bổ vốn ngân sách trung ương của xã i;

TDK_i: Số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN của xã;

HTW_i: Hệ số phân bổ của xã i, được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Xác định tổng điểm phân bổ của cả tỉnh

Tổng điểm phân bổ của cả tỉnh được xác định bằng tổng điểm phân bổ của từng xã cụ thể như sau:

$$TW_t = \sum_{i=1}^{n} TW_i$$

Trong đó:

TW_t: Tổng điểm phân bổ của cả tỉnh;

n: Tổng số xã được phân bổ vốn ngân sách trung ương theo Nghị quyết này.

c) Xác định giá trị vốn ngân sách trung ương của một (01) điểm phân bổ

Giá trị vốn ngân sách trung ương của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$GTW = \frac{V_{TW}}{TW_t}$$

Trong đó:

GTW: Giá trị vốn ngân sách trung ương của một (01) điểm phân bổ;

V_{TW}: Tổng vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho các xã thực hiện Chương trình theo kỳ kế hoạch.

d) Xác định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i được xác định như sau:

$$VTW_i = TW_i \times GTW$$

Trong đó:

VTW_i: Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i;

TW_i: Tổng điểm phân bổ ngân sách trung ương của xã i;

GTW: Giá trị vốn ngân sách trung ương của một (01) điểm phân bổ.

Điều 6. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách tỉnh cho cấp xã

1. Vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho cấp xã thực hiện Chương trình theo hệ số cho từng đối tượng, cụ thể như sau:

a) Hệ số phân bổ cho thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN; xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS&MN; xã ATK, xã biên giới, xã đảo và các xã còn lại trên địa bàn tỉnh tương tự hệ số phân bổ vốn ngân sách trung ương tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

b) Hệ số phân bổ cho phường:

Phường khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 30;

Phường còn lại: Hệ số 25.

c) Hệ số phân bổ cho các thôn, xã hoàn thành mục tiêu về xây dựng nông thôn mới

Thôn thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030: Hệ số 1;

Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, xã được hình thành từ việc sắp xếp các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới từ năm 2025 trở về trước: Hệ số 8;

Xã thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 (không bao gồm các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, xã được hình thành từ việc sắp xếp các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới từ năm 2025 trở về trước): Hệ số 10;

Xã thực hiện xây dựng nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030: Hệ số 7.

2. Phương pháp xác định mức vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho từng xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là xã)

a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của xã i được xác định như sau:

$$T_i = (1 \times TDK_i) + (1 \times TNTM_i) + HT_i$$

Trong đó:

T_i: Tổng điểm phân bổ vốn ngân sách tỉnh của xã i;

TDK_i: Số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN của xã i;

$TNTM_i$: Số thôn thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 của xã;

HT_i: Hệ số phân bổ của xã i, được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Xác định tổng điểm phân bổ của cả tỉnh

Tổng điểm phân bổ của cả tỉnh được xác định bằng tổng điểm phân bổ của từng xã, cụ thể như sau:

$$T_t = \sum_{i=1}^{m} T_i$$

Trong đó:

T_t: Tổng điểm phân bổ của cả tỉnh;

m: Tổng số xã được phân bổ vốn ngân sách tỉnh theo Nghị quyết này.

c) Xác định giá trị vốn ngân sách tỉnh của một (01) điểm phân bổ

Giá trị vốn ngân sách tỉnh của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$GT = \frac{V_T}{T_t}$$

Trong đó:

GT: Giá trị vốn ngân sách tỉnh của một (01) điểm phân bổ;

V_T: Tổng vốn ngân sách tỉnh bố trí để phân bổ cho cấp xã thực hiện Chương trình theo kỳ kế hoạch.

d) Xác định mức vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho từng xã

Mức vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho xã i được xác định như sau:

$$VT_i = T_i \times GT$$

Trong đó:

VT_i: Mức vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho xã i;

T_i: Tổng điểm phân bổ ngân sách tỉnh của xã i;

GT: Giá trị vốn ngân sách tỉnh của một (01) điểm phân bổ.

Điều 7. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho các sở, ban, ngành, các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh

1. Vốn ngân sách nhà nước bố trí cho các sở, ban, ngành, các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ, nội dung của Chương trình do sở, ban, ngành và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định, phân công của cấp có thẩm quyền;

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn thực hiện Chương trình của sở, ban, ngành và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025 và các năm trước liền kề.

2. Tổng mức vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các sở, ban, ngành, các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh trong giai đoạn 2026 - 2030 không vượt quá 10% tổng vốn ngân sách nhà nước của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 8. Định mức phân bổ ngân sách nhà nước

Căn cứ vào tổng mức vốn ngân sách trung ương của Chương trình được cấp có thẩm quyền giao, tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương và các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ được quy định tại Nghị quyết này để phân bổ cho các sở, ban, ngành; các xã, phường, đặc khu và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đảm bảo không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi khác.

Điều 9. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

1. Tổng vốn ngân sách địa phương bố trí đối ứng thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 đảm bảo tỷ lệ theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.

2. Xã, phường, đặc khu chịu trách nhiệm bố trí từ ngân sách cấp xã giai đoạn 05 năm, cân đối từ ngân sách cấp xã hằng năm không thấp hơn tỷ lệ vốn đối ứng thực hiện Chương trình theo quy định tại Điều 10 của Nghị quyết này.

Điều 10. Tiêu chí xác định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách cấp xã

1. Tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách cấp xã so với tổng vốn ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ cho cấp xã thực hiện Chương trình được xác định trên cơ sở tổng điểm của từng xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là xã) theo các tiêu chí sau:

a) Điểm theo tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách cấp xã:

Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh năm 2026 của cấp xã (Tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh = Số bổ sung

cân đối từ ngân sách tỉnh (không bao gồm số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương)/Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã), cụ thể như sau:

Tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Điểm	
	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
Xã có tỷ lệ nhận bổ sung từ ngân sách tỉnh từ 75% trở lên	60	10
Xã có tỷ lệ nhận bổ sung từ ngân sách tỉnh từ 60% đến dưới 75%	65	15
Xã có tỷ lệ nhận bổ sung từ ngân sách tỉnh từ 50% đến dưới 60%	70	25
Xã có tỷ lệ nhận bổ sung từ ngân sách tỉnh từ 30% đến dưới 50%	75	30
Xã có tỷ lệ nhận bổ sung từ ngân sách tỉnh dưới 30%	90	35

b) Điểm theo quy mô số thôn (tổ dân phố)

Điểm số được xác định căn cứ tổng số thôn (tổ dân phố) của xã, cụ thể như sau:

Quy mô số thôn (tổ dân phố)	Điểm (áp dụng chung cho vốn đầu tư và vốn sự nghiệp)
Xã có từ 40 thôn (tổ dân phố) trở lên	-2
Xã có từ 30 thôn (tổ dân phố) đến dưới 40 thôn (tổ dân phố)	-1
Xã có từ 20 thôn (tổ dân phố) đến dưới 30 thôn (tổ dân phố)	0
Xã có từ 10 thôn (tổ dân phố) đến dưới 20 thôn (tổ dân phố)	1
Xã có dưới 10 thôn (tổ dân phố)	2

c) Điểm theo tỷ lệ nghèo đa chiều

Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2025 của xã, cụ thể như sau:

Tỷ lệ nghèo đa chiều	Điểm (áp dụng chung cho vốn đầu tư và vốn sự nghiệp)
Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 20% trở lên	-2
Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 15% đến dưới 20%	-1
Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 10% đến dưới 15%	0

Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 5% đến dưới 10%	1
Xã có tỷ lệ nghèo đa chiều dưới 5%	2

d) Điểm theo quy mô dân số dân tộc thiểu số

Điểm số được xác định căn cứ quy mô dân số dân tộc thiểu số của xã đến hết năm 2025, cụ thể như sau:

Dân số dân tộc thiểu số	**Điểm (áp dụng chung cho vốn đầu tư và vốn sự nghiệp)**
Xã có dân số dân tộc thiểu số từ 20.000 người trở lên	-2
Xã có dân số dân tộc thiểu số từ 10.000 đến dưới 20.000 người	-1
Xã có dân số dân tộc thiểu số từ 7.000 đến dưới 10.000 người	0
Xã có dân số dân tộc thiểu số từ 3.000 đến dưới 7.000 người	1
Xã có dân số dân tộc thiểu số dưới 3.000 người	2

2. Phương pháp xác định tổng điểm và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách cấp xã

Tổng điểm của từng xã được xác định bằng tổng điểm số theo các tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này, theo công thức sau:

$$T = A + B + C + D$$

Trong đó:

T: Tổng điểm của xã;

A: Điểm theo tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh năm 2026 của xã;

B: Điểm theo quy mô thôn, tổ dân phố của xã;

C: Điểm theo tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2025 của xã;

D: Điểm theo dân số dân tộc thiểu số của xã.

Xã có tổng điểm cao hơn thì áp dụng tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách cấp xã cao hơn; xã có tổng điểm thấp hơn thì áp dụng tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách cấp xã thấp hơn. Việc quy đổi từ điểm số sang tỷ lệ được thực hiện theo nguyên tắc: 01 (một) điểm tương ứng với 01% (một phần trăm) tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách cấp xã./.